

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương																Tổng lĩnh lương và PC	
		HS lương	Số tiền	BH	Tổng tiền	Chức vụ				TNVK				PC TN		PC ưu đãi nghề		PC TNNG					
						HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	HS	Số tiền	HS %	HS	Số tiền	BH		Tổng tiền
I Ban giám hiệu																							
1	Lê Thị Thu Hoa	6.1	14,274,000	1,356,030	12,917,970	0.55	1,287,000	122,265	1,164,735							1.99500	4,668,300	32%	2.12800	4,979,520	473,054	4,506,466	23,257,471
2	Đặng Sỹ Đức	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019	0.45	1,053,000	110,565	942,435							1.13400	2,653,560	10%	0.37800	884,520	92,875	791,645	11,361,659
3	Nguyễn Thị Bích Hồng	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262	0.45	1,053,000	110,565	942,435							1.43700	3,362,580	15%	0.71850	1,681,290	176,535	1,504,755	14,899,032
II Giáo viên biên chế																							
4	Trần Thị Nguyên	5.02	11,746,800	1,233,414	10,513,386									0.2	468,000	1.50600	3,524,040	27%	1.35540	3,171,636	333,022	2,838,614	17,344,040
5	Lưu Thị Thanh Bình	5.02	11,746,800	1,233,414	10,513,386										-	1.50600	3,524,040	26%	1.30520	3,054,168	320,688	2,733,480	16,770,906
6	Lê Thị Lan Hương	4.89	11,442,600	1,201,473	10,241,127										-	1.46700	3,432,780	29%	1.41810	3,318,354	348,427	2,969,927	16,643,834
7	Hà Minh Phương	5.36	12,542,400	1,316,952	11,225,448								0.20	468,000	1.60800	3,762,720	32%	1.71520	4,013,568	421,425	3,592,143	19,048,311	
8	Đào Lệ Hà	4.89	11,442,600	1,201,473	10,241,127										-	1.46700	3,432,780	29%	1.41810	3,318,354	348,427	2,969,927	16,643,834
9	Đỗ Hữu Tuấn	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	17%	0.73780	1,726,452	181,277	1,545,175	13,681,117
10	Nguyễn Thị Xuân	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257										-	1.19700	2,800,980	15%	0.59850	1,400,490	147,051	1,253,439	12,410,676
11	Nguyễn Anh Tuấn	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	16%	0.69440	1,624,896	170,614	1,454,282	13,590,224
12	Vũ Thị Lưu	5.70	13,338,000	1,400,490	11,937,510										-	1.71000	4,001,400	32%	1.82400	4,268,160	448,157	3,820,003	19,758,913
13	Đặng Thị Mai Trang	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138										-	1.09800	2,569,320	14%	0.51240	1,199,016	125,897	1,073,119	11,307,577
14	Trần Văn Hồng	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138										-	1.09800	2,569,320	12%	0.43920	1,027,728	107,911	919,817	11,154,275
15	Ngô Thị Hồng	4.68	10,951,200	1,149,876	9,801,324										-	1.40400	3,285,360	22%	1.02960	2,409,264	252,973	2,156,291	15,242,975
16	Lê Triệu Oanh	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262								0.2	468,000	1.30200	3,046,680	18%	0.78120	1,828,008	191,941	1,636,067	14,240,009	
17	Nguyễn Thu Thủy	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019										-	0.99900	2,337,660	9%	0.29970	701,298	73,636	627,662	9,939,341
18	Nguyễn T Thanh Xuân	4.68	10,951,200	1,149,876	9,801,324										-	1.40400	3,285,360	21%	0.98280	2,299,752	241,474	2,058,278	15,144,962
19	Nguyễn T Thanh Bình	4	9,360,000	982,800	8,377,200										-	1.20000	2,808,000	19%	0.76000	1,778,400	186,732	1,591,668	12,776,868
20	Tráng Thị Thu Hà	4.34	10,155,600	1,066,338	9,089,262										-	1.30200	3,046,680	15%	0.65100	1,523,340	159,951	1,363,389	13,499,331
21	Vũ Thị Hiền	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257										-	1.19700	2,800,980	19%	0.75810	1,773,954	186,265	1,587,689	12,744,926
22	Nguyễn Thị Hiếu	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019								0.15	351,000	0.99900	2,337,660	8%	0.26640	623,376	65,454	557,922	10,220,601	
23	Trần Thị Vinh	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019										-	0.99900	2,337,660	8%	0.26640	623,376	65,454	557,922	9,869,601
24	Nguyễn Thùy Linh	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121
25	Nguyễn T Thùy Linh	3	7,020,000	737,100	6,282,900										-	0.90000	2,106,000		0.00000	0	-	-	8,388,900
26	Nguyễn T Phương Huệ	3	7,020,000	737,100	6,282,900								0.15	351,000	0.90000	2,106,000		0.00000	0	-	-	-	8,739,900
27	Phạm Thị Nhân	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121
28	Đỗ Thị Cúc	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781								0.15	351,000	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	-	7,817,121
29	Trần Văn Đô	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781								0.2	468,000	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	-	7,934,121
30	Đặng Hương Giang	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340	5%	0.13350	312,390	32,801	279,589	7,745,710

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương																Tổng lĩnh lương và PC	
		HS lương	Số tiền	BH	Tổng tiền	Chức vụ				TNVK				PC TN		PC ưu đãi nghề		PC TNNG					
						HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	BH	Tổng tiền	HS	Số tiền	HS	Số tiền	HS %	HS	Số tiền	BH		Tổng tiền
31	Trần Kinh Thanh	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781									0.15	351,000	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,817,121
32	Lưu Thị Thanh Minh	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121
33	Đào Ngọc Lợi	2.67	6,247,800	656,019	5,591,781										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	7,466,121
34	Phạm Thị Miến	3.33	7,792,200	818,181	6,974,019										-	0.99900	2,337,660	17%	0.56610	1,324,674	139,091	1,185,583	10,497,262
35	Nguyễn Quỳnh Trang	2.34		-	-										-	-	-		0.00000	0	-	-	0
36	Vũ Thị Kim Ngân	2.67		-	-										-	0.80100	1,874,340		0.00000	0	-	-	1,874,340
37	Phan Thị Thùy Dung	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342
38	Dương Anh Hoa	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342
39	Nguyễn Thị Thùy Trang	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342
40	Nguyễn Thị Hồng Anh	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342
41	Hoàng Thị Thu	2.34	5,475,600	574,938	4,900,662										-	0.70200	1,642,680		0.00000	0	-	-	6,543,342
42	Vũ Khánh Linh	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
43	Nguyễn Yến Chi	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
44	Dương Thu Hương	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
45	Hoàng Phương Anh	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
46	Nguyễn Thị Ngọc Anh	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
47	Nguyễn Thị Huyền Trai	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
48	Nông Thị Hồng Nhung	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
49	Hoàng Thanh Trang	1.989	4,654,260	488,697	4,165,563										-	0.59670	1,396,278		0.00000	0	-	-	5,561,841
III	Nhân viên biên chế																						
50	Bùi Thanh Ngọc	3.26	7,628,400	800,982	6,827,418										-	0.65200	1,525,680		0.00000	0	-	-	8,353,098
51	Đào Văn Quang	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962										-	1.00200	2,344,680	12%	0.40080	937,872	98,477	839,395	10,179,037
52	Khổng Thị Hồng Ngân	2.86	6,692,400	702,702	5,989,698								0.2	468,000		-			0.00000	0	-	-	6,457,698
53	Lê Thị Hải Anh	3.26	7,628,400	800,982	6,827,418										-	-	-		0.00000	0	-	-	6,827,418
54	Đoàn Thị Yên	3.06	7,160,400	751,842	6,408,558								0.2	468,000		-	-		0.00000	0	-	-	6,876,558
	Cộng	174.742	408,896,280	42,791,369	366,104,911	1.45	3,393,000	343,395	3,049,605	-	-	-	-	1.8	4,212,000	50.57860	118,353,924		22.13840	51,803,856	5,389,610	46,414,246	538,134,686
	Chi từ nguồn 13	174.742	260,365,580	27,247,496	233,118,084	1.45	2,160,500	218,658	1,941,843					1.8	2,682,000	50.57860	75,362,114		22.13840	32,986,216	3,431,845	29,554,371	342,658,411
	Chi từ nguồn CCTL	-	148,530,700	15,543,874	132,986,827	-	1,232,500	124,738	1,107,763	-	-	-	-	-	1,530,000	-	42,991,810	-	-	18,817,640	1,957,764	16,859,876	195,476,275

KẾ TOÁN

ngs

Khổng Thị Hồng Ngân

Hà Nội, ngày 03 tháng 04 năm 2025

TRƯỞNG
**TRUNG HỌC CƠ SỞ
 NGỌC THỤY**
 Lê Thị Thu Hoa